

CTCP Mirae

Ngày 31/12/2025	2,960 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-3.3%	-3.0%

DT thuần Q4/25
62.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.30 15.2%
YoY: ▼34.9 -35.8%

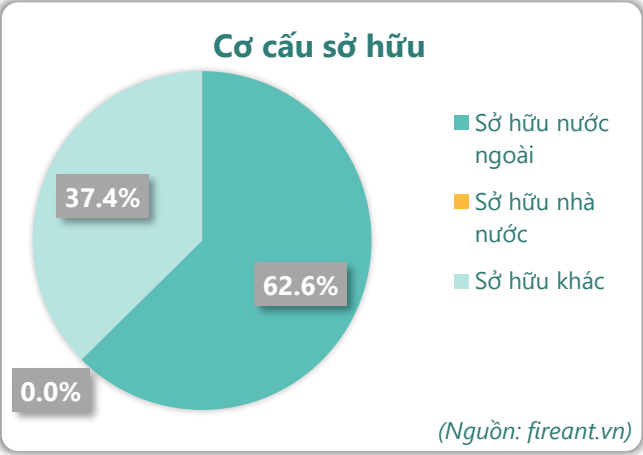
LN thuần Q4/25
7.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.25 2198%
YoY: ▲ 2.82 59.3%

LN sau thuế Q4/25
5.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.66 1154%
YoY: ▲ 1.41 37.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2025
0.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

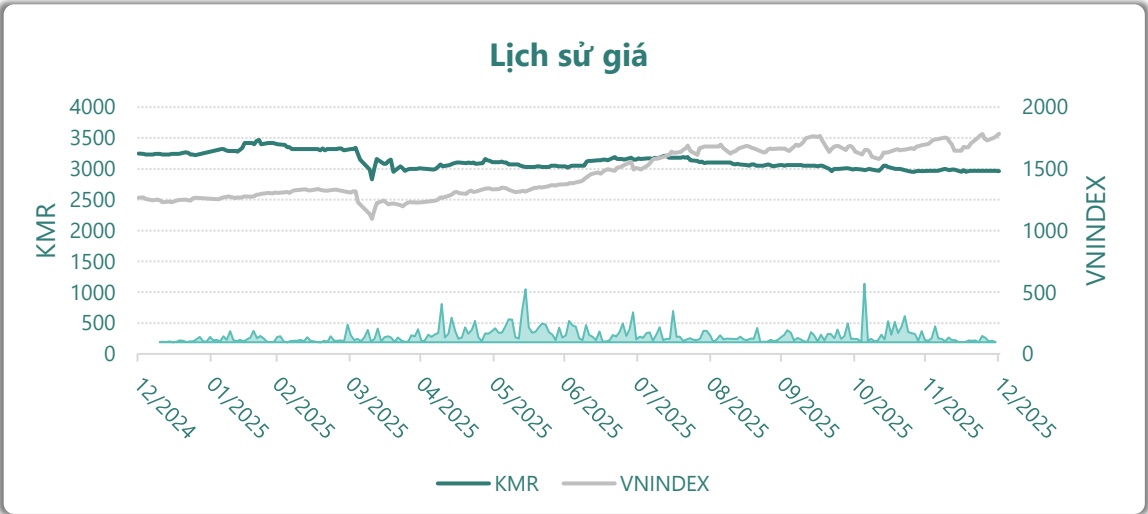
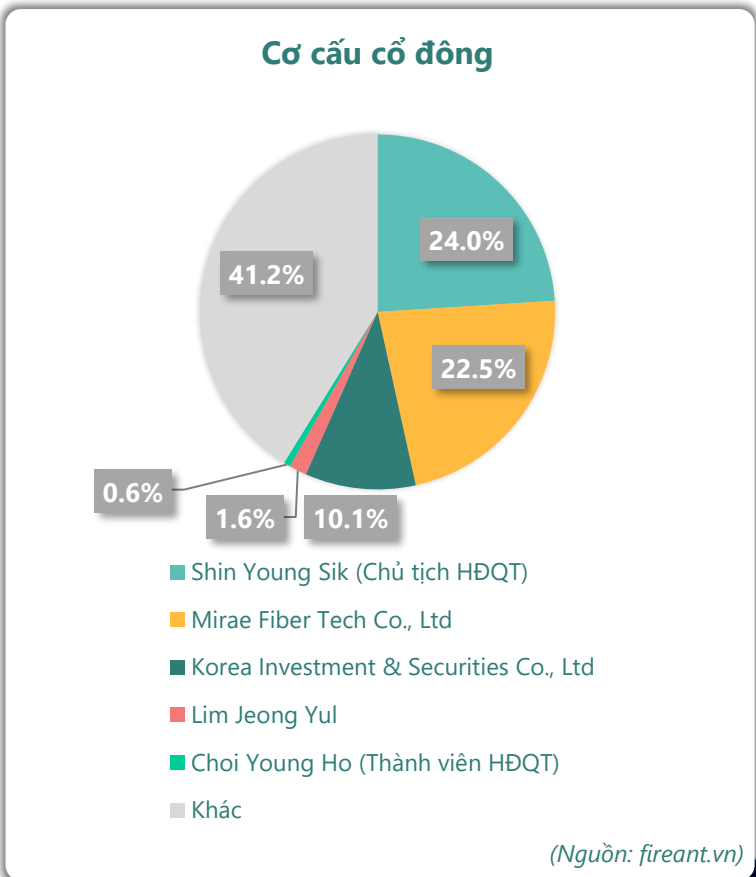
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,830 - 3,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,245
Sở hữu nước ngoài	62.6%
Beta	0.11
EPS	107
P/E	27.7



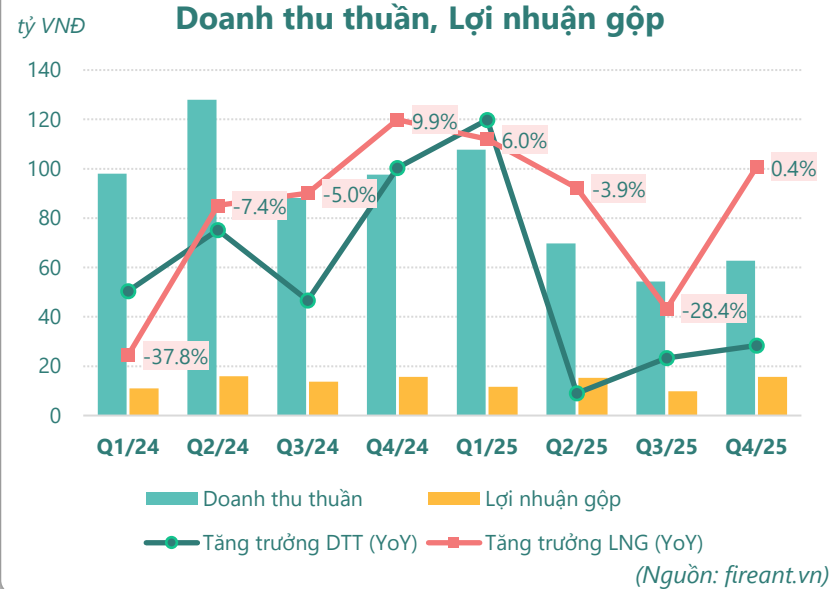
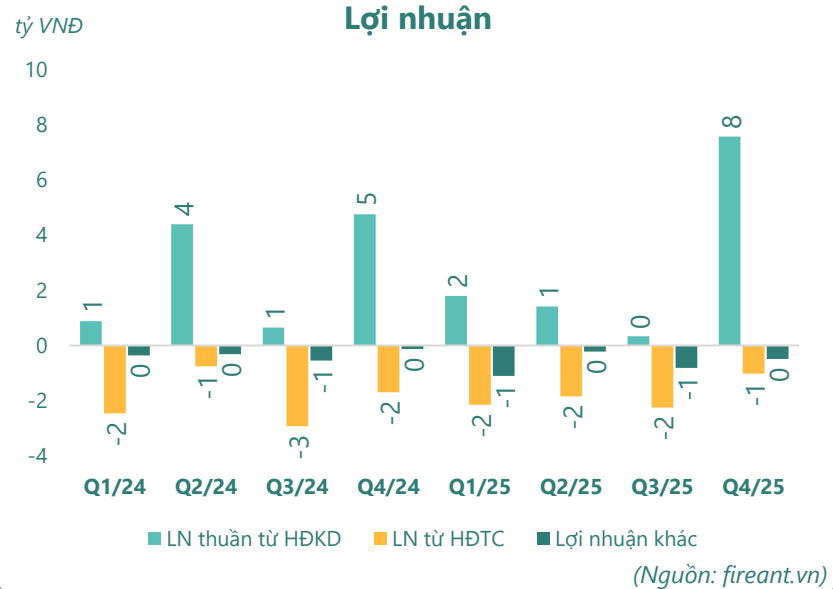
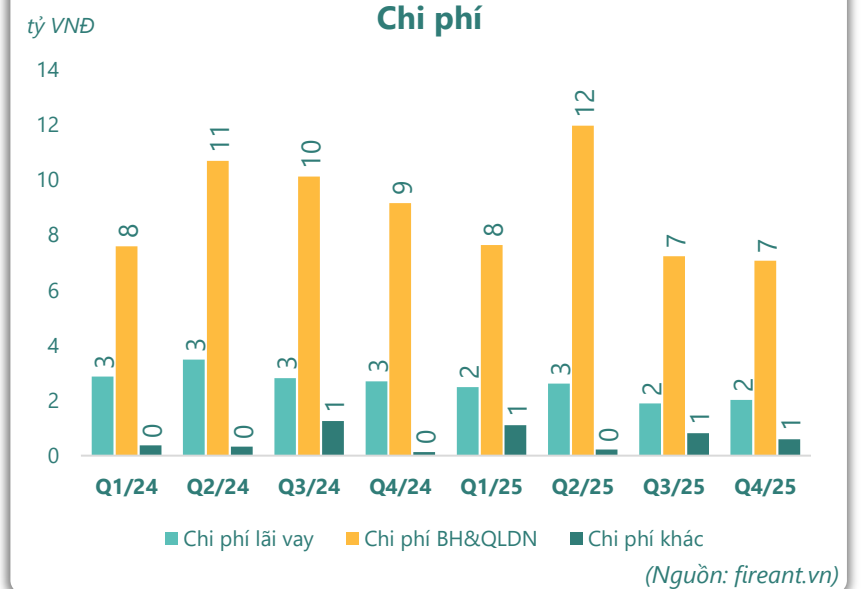
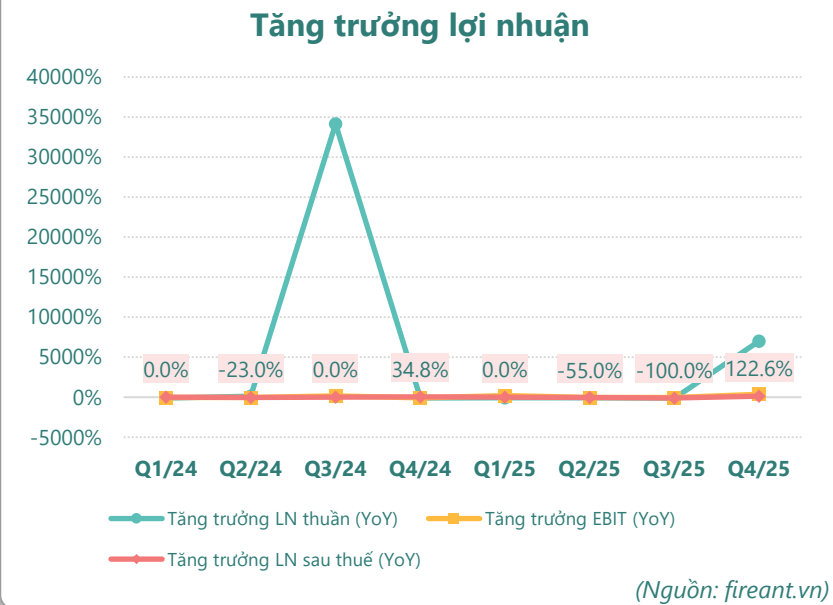
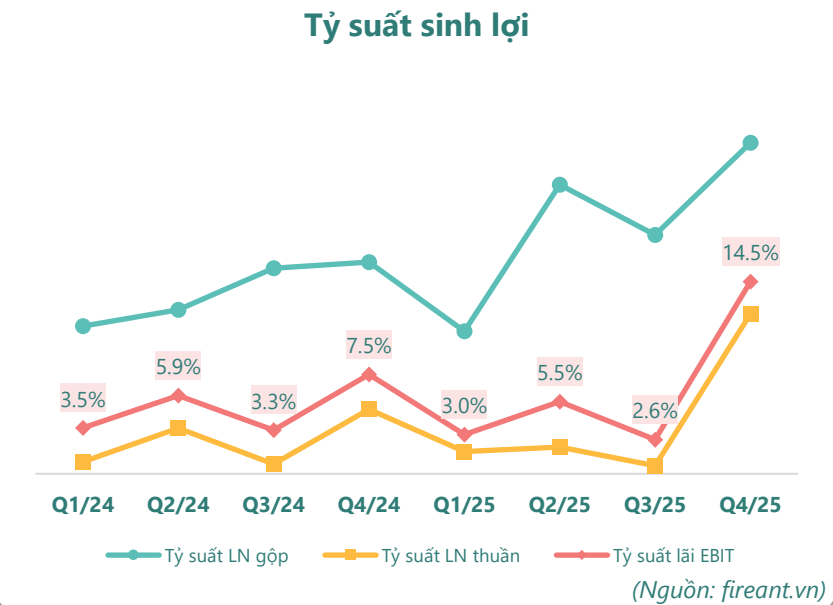
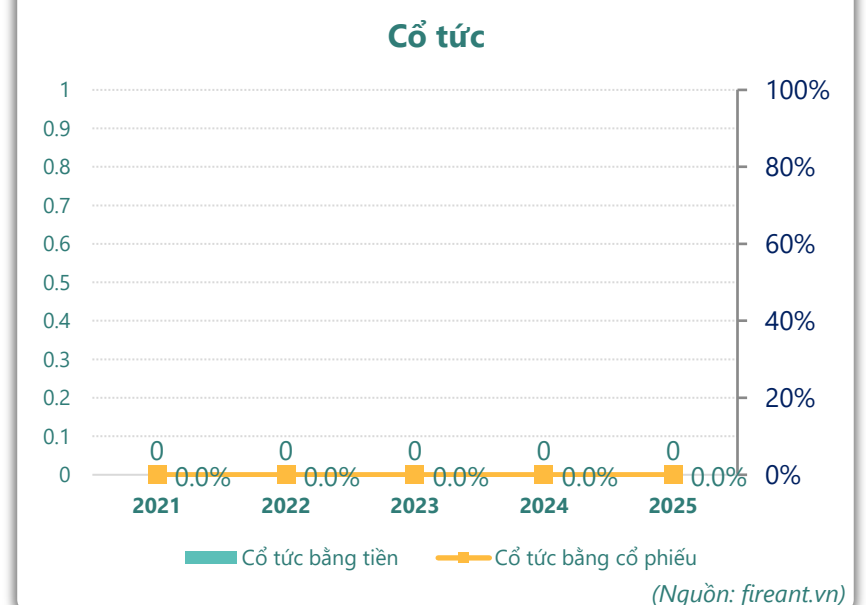
DT thuần 2025
294
tỷ VNĐ
YoY: ▼118 -28.5%

LN thuần 2025
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 4.2%

LN sau thuế 2025
6.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.78 -11.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

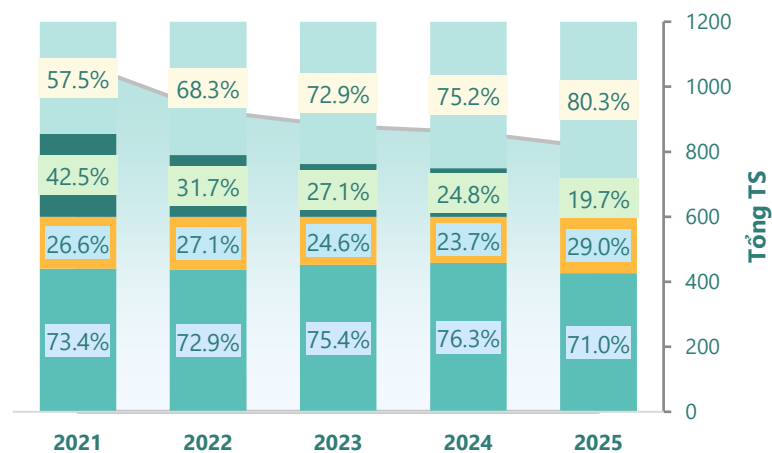




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

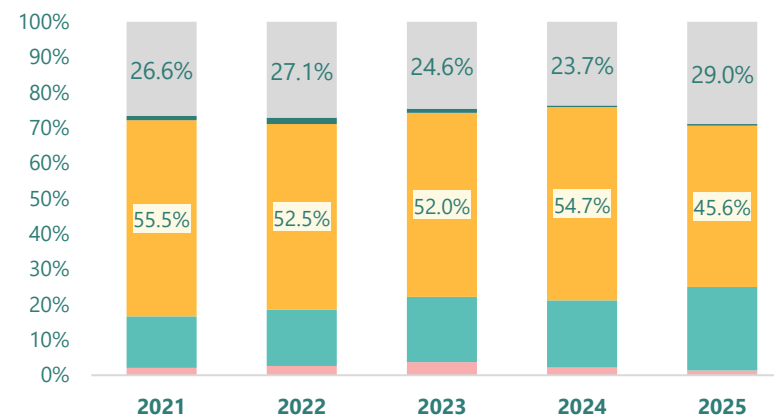
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

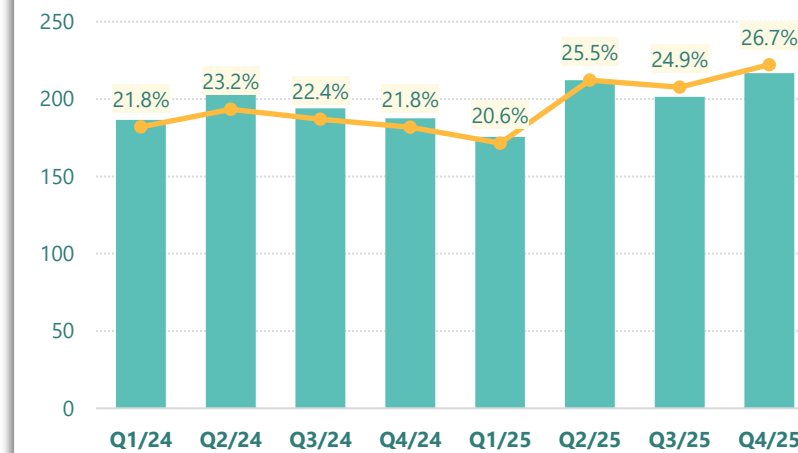


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

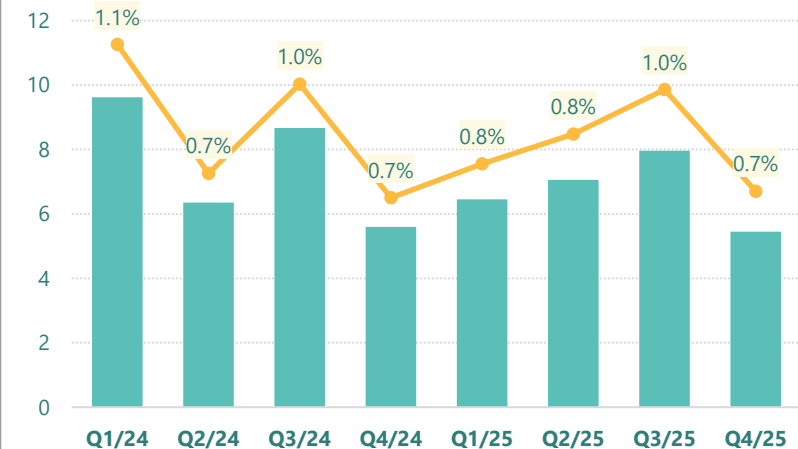


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

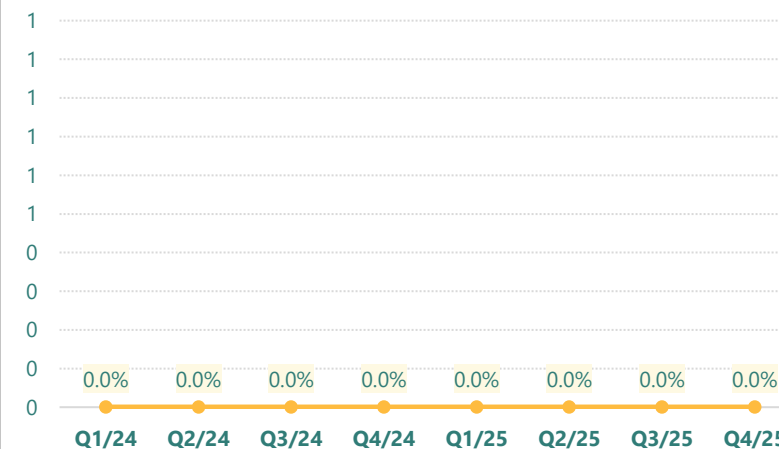


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

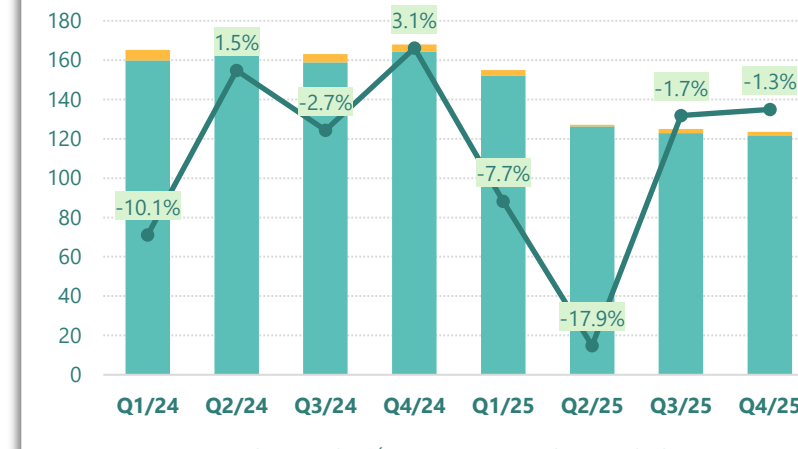


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



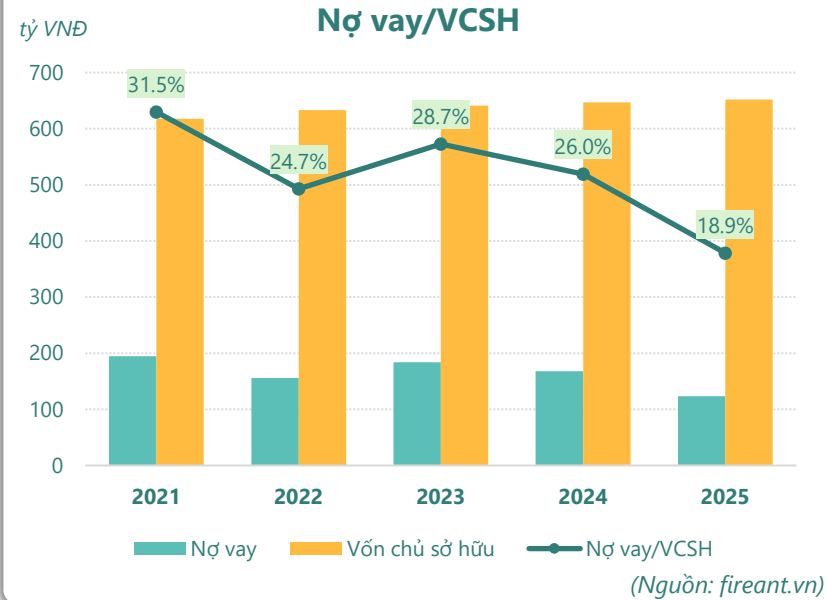
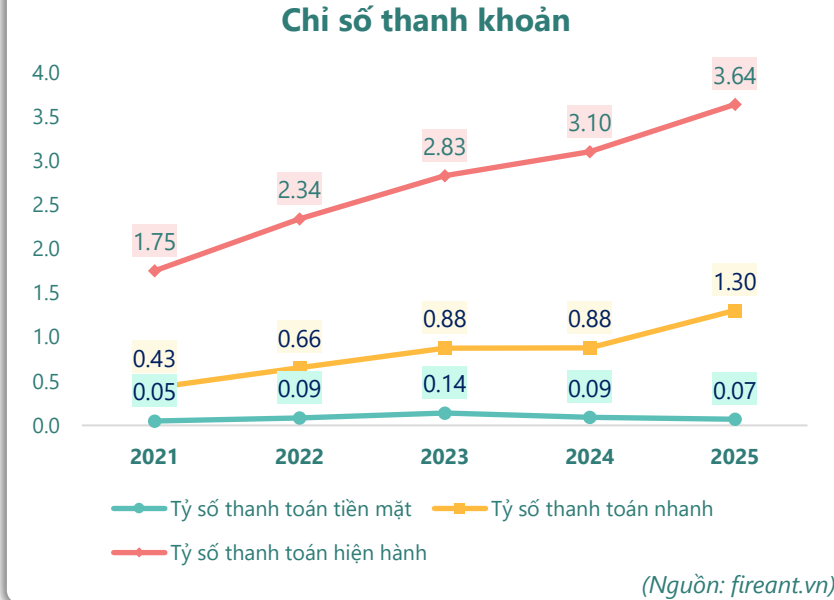
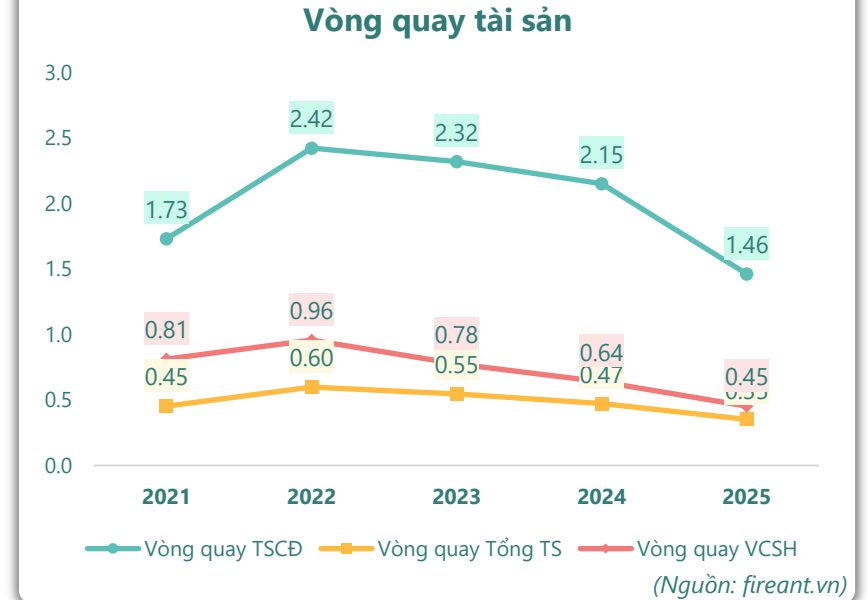
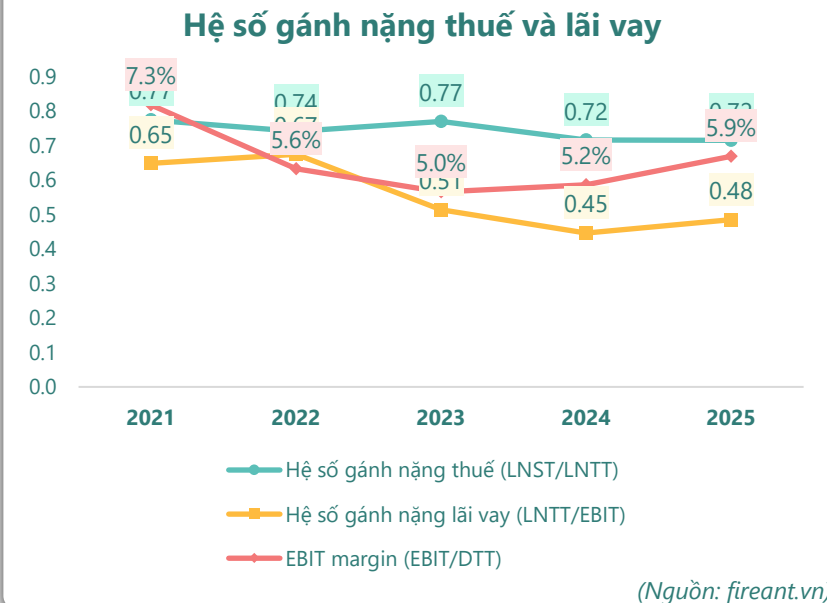
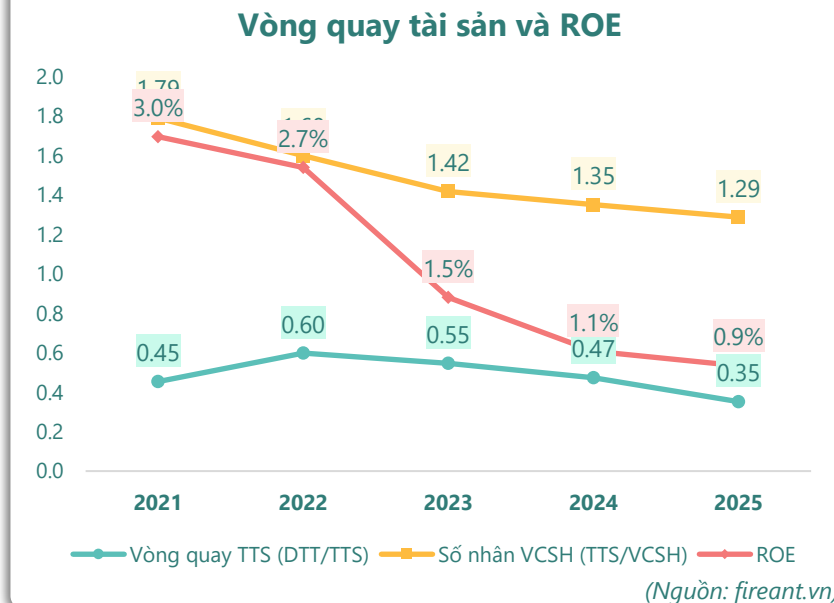
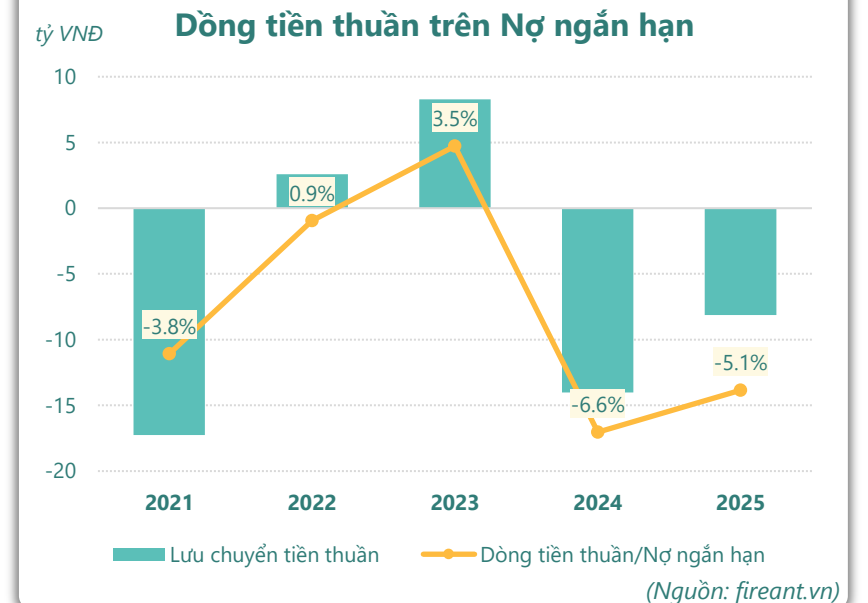
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	62.7	97.6	-35.8%	294	412	-28.5%
Giá vốn hàng bán	47.0	82.0	-42.7%	242	355	-31.9%
Lợi nhuận gộp	15.7	15.6	0.6%	52.4	56.1	-6.7%
Doanh thu HĐTC	1.35	2.84	-52.3%	2.51	6.03	-58.5%
Chi phí TC	2.38	4.55	-47.7%	9.79	13.9	-29.5%
Chi phí lãi vay	2.02	2.70	-25.2%	9.02	11.9	-24.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.25	3.84	-15.4%	14.3	17.9	-20.2%
Chi phí QLDN	3.83	5.33	-28.1%	19.6	19.7	-0.1%
LN thuần từ HĐKD	7.58	4.76	59.3%	11.1	10.7	4.2%
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.13	-280%	-2.64	-1.10	-139%
LN trước thuế	7.09	4.63	53.1%	8.49	9.57	-11.4%
Lợi nhuận sau thuế	5.17	3.76	37.4%	6.07	6.85	-11.4%
LNST của CĐ cty mẹ	5.17	3.76	37.4%	6.07	6.85	-11.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.04	-22.8	10.1	69.1	1.75	1.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.44	19.4	-0.87	-46.0	-1.44	2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.59	5.01	-13.0	-27.8	0	-3.73
Tiền đầu kỳ	14.2	17.4	19.0	15.2	10.9	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.88	1.61	-3.81	-4.68	0.31	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.61	0	0	0.31	-0.31	0
Tiền cuối kỳ	17.4	19.0	15.2	10.9	10.9	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	812	861	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	577	657	-12.1%
Tiền và tương đương tiền	10.9	19.0	-42.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	192	163	18.1%
Hàng tồn kho	370	471	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.37	4.01	-16.0%
Tài sản dài hạn	235	204	15.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	217	186	16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.45	5.59	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.3	12.6	5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	160	214	-25.0%
Nợ ngắn hạn	159	212	-25.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	166	-26.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.7	19.9	-20.8%
Nợ dài hạn	1.70	2.03	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.70	2.03	-16.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	652	647	0.8%
Vốn chủ sở hữu	652	647	0.8%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

